

PHÒNG GD&ĐT SA PA
TRƯỜNG THCS TẢ GIÀNG PHÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường PTDTBT THCS Tả Giàng Phình, Năm học 2024 – 2025 (Biểu mẫu 11)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	Số 1.16m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	12/17	-
8	Bình quân học sinh/lớp	36	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8465	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1800	
VI	Tổng diện tích các phòng	1188	
1	Diện tích phòng học (m ²)	42	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	42	
3	Diện tích thư viện (m ²)	42	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	240	

5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	8	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2	01 bộ/ 01 khối lớp
1.2	Khối lớp 7	2	01 bộ/ 01 khối lớp
1.3	Khối lớp 8	2	01 bộ/ 01 khối lớp
1.4	Khối lớp 9	2	01 bộ/ 01 khối lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	01 bộ/ 02 khối lớp
2.2	Khối lớp 7	1	01 bộ/ 02 khối lớp
2.3	Khối lớp 8	1	01 bộ/ 02 khối lớp
2.4	Khối lớp 9	1	01 bộ/ 02 khối lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	2 học sinh/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	2	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác (máy chiếu hắt)	02	
6	Bảng tương tác thông minh	01	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	08	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác bảng tương tác	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	18 m2		
XI	Nhà ăn	80m2		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng ; 480 m ²	200	2.4
XIII	Khu nội trú	02		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		06		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Thực hiện Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh ban hành theo 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	X	

Ngũ Chỉ Sơn, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Vĩnh Nam